

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2025

THÔNG BÁO CHÀO BÁN CÁC LÔ GỖ NHẬP KHẨU

Kính gửi: Các đơn vị có nhu cầu mua gỗ nhập khẩu

Lời đầu tiên, Tổng công ty Lâm Nghiệp Việt Nam – Công ty Cổ phần gửi lời chào trân trọng, lời cảm ơn chân thành đến Quý công ty đã hợp tác với chúng tôi trong thời gian qua.

Hiện nay, chúng tôi đang có một số lô hàng gỗ nguyên liệu nhập khẩu có mong muốn được chào bán đến quý khách hàng. Chi tiết như sau:

1. Quy cách hàng hóa, khối lượng của các lô hàng gỗ thông tồn kho:

STT	Thương hiệu	Chất lượng	Xuất xứ	Dày (mm)	Khối lượng (m3)
1	MOW	B S4S	Brazil	17	69,971
2	Panpac	P99	New Zealand	38	18,712
3	Commercial	Mill Run	Chile	38	43,924
4	Commercial	Mill Run	Chile	45	45,51
5	Panpac	P99	New Zealand	32	14,739
6	Panpac	P99	New Zealand	45	80,859
7	Arauco	Lambris	Chile	12	75,456
8	RED Stag	REMAN	New Zealand	50	20,664
9	Red Stag	Reman	New Zealand	45	79,545
10	Panpac	COL	New Zealand	25	39,376
11	Leonera	COLBS	Chile	22	183,53
12	Leonera	COL BS	Chile	22	91,06
13	RED Stag	Reman	New Zealand	45	83,455
14	RED Stag	Reman	New Zealand	45	41,043
15	RED Stag	Reman	New Zealand	50	41,171
16	Panpac	COL	New Zealand	25	41,001
17	Melinka	COL	Chile	38	243,091
18	Berneck	COL (101)	Brazil	22	99,99
19	Berneck	104	Brazil	17	16,108
20	Berneck	101	Brazil	22	9,133
21	Berneck	101	Brazil	25	37,444
22	Berneck	101	Brazil	32	13,801
23	Berneck	101	Brazil	38	26,274
24	Berneck	104	Brazil	38	33,771
25	Oji	COL	NZ	32	54,151
26	Oji	COL	NZ	50	30,466

2. Quy cách hàng hóa, khối lượng của các lô hàng gỗ thông đang trên đường về:

STT	Thương hiệu	Chất lượng	Xuất xứ	Quy cách (mm)	Khối lượng (m3)	Thời gian dự kiến
1	Panpac	P99	New Zealand	38	41,686	Tháng 1.2025
2	Panpac	P99	New Zealand	50	70 715	Tháng 1.2025



4	Berneck	COL	Brazil	17	250	Tháng 2.2025
5	Panpac	P99	New Zealand	32	76	Tháng 2.2025
6	Panpac	P99	New Zealand	50	190	Tháng 2.2025

3. Hình thức thanh toán:

Theo 1 trong 2 hình thức

- Thanh toán ngay 100% trước khi xuất hóa đơn và giao hàng;
- Thanh toán chậm bằng cách đặt cọc ít nhất 20% giá trị hợp đồng trước khi xuất hóa đơn giao hàng; phần còn lại được thanh toán theo thỏa thuận của hai bên nhưng trong mọi trường hợp khách mua phải thanh đủ số tiền còn lại của hợp đồng trong thời gian không quá 30 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn

Trong trường hợp có nhiều hơn 02 khách mua trả giá cho cùng 1 lô hàng thì phải tính thêm chi phí sử dụng vốn đối với khách mua thanh toán chậm để có cơ sở so sánh giá với các khách mua còn lại.

Kính mời khách hàng có nhu cầu đánh giá chất lượng các lô hàng qua list gõ đính kèm và trả giá cho các lô hàng trên theo mẫu thư trả giá theo đây. Quý khách vui lòng gửi thư trả giá dưới dạng phong bì dán kín trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến địa chỉ sau:

Tổng công ty Lâm Nghiệp Việt Nam – Công ty CP

Đc: 127 Lò Đúc – Hai Bà Trưng – Hà Nội.

Liên hệ: Ban Thị trường & KDTM – SĐT: 0243 6410799

Email: imp-exp@vinafor.com.vn

Thời hạn nhận thư trả giá của khách hàng: Từ ngày 16/01/2025 đến 12h ngày 21/01/2025.

Thời gian mở phiếu trả giá của các khách hàng: 13h ngày 21/01/2025. Kết quả sẽ được thông báo đến Khách hàng trả giá cao nhất ngay sau đó bằng điện thoại và email.

Sau khi nhận được thư trả giá, chúng tôi sẽ liên hệ với khách hàng có mức trả giá cao nhất để thương thảo điều khoản hợp đồng và các điều kiện có liên quan. Trong vòng 07 ngày kể từ khi thông báo kết quả, nếu khách hàng có mức giá trả cao nhất không thanh toán tiền theo thỏa thuận thì coi như khách hàng đó đã từ chối mua hàng.

Trân trọng kính mời!



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Trung Kiên

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THƯ TRẢ GIÁ

Kính gửi Tổng công ty Lâm Nghiệp Việt Nam – Công ty CP

Chúng tôi là:

Địa chỉ:

Mã số thuế (CMND/CCCD):

Số điện thoại liên hệ:

Email:

Được biết hiện Quý Tổng công ty đang chào bán một số lô hàng gỗ nguyên liệu nhập khẩu. Căn cứ vào thông tin chào bán của Quý Tổng công ty, Chúng tôi xin trả giá như sau:

1. Hàng thông xẻ tồn kho

STT	Thương hiệu	Chất lượng	Xuất xứ	Dày (mm)	Khối lượng (m3)	STT	Khối lượng mua (m3)	Đơn giá (chưa VAT)
1	MOW	B S4S	Brazil	17	69,971	1		
2	Panpac	P99	New Zealand	38	18,712	2		
3	Commercial	Mill Run	Chile	38	43,924	3		
4	Commercial	Mill Run	Chile	45	45,51	4		
5	Panpac	P99	New Zealand	32	14,739	5		
6	Panpac	P99	New Zealand	45	80,859	6		
7	Arauco	Lambris	Chile	12	75,456	7		
8	RED Stag	REMAN	New Zealand	50	20,664	8		
9	Red Stag	Reman	New Zealand	45	79,545	9		
10	Panpac	COL	New Zealand	25	39,376	10		
11	Leonera	COLBS	Chile	22	183,53	11		
12	Leonera	COL BS	Chile	22	91,06	12		
13	RED Stag	Reman	New Zealand	45	83,455	13		
14	RED Stag	Reman	New Zealand	45	41,043	14		
15	RED Stag	Reman	New Zealand	50	41,171	15		
16	Panpac	COL	New Zealand	25	41,001	16		
17	Melinka	COL	Chile	38	243,091	17		
18	Berneck	COL (101)	Brazil	22	99,99	18		
19	Berneck	104	Brazil	17	16,108	19		
20	Berneck	101	Brazil	22	9,133	20		
21	Berneck	101	Brazil	25	37,444	21		
22	Berneck	101	Brazil	32	13,801	22		
23	Berneck	101	Brazil	38	26,274	23		
24	Berneck	104	Brazil	38	33,771	24		
25	Oji	COL	NZ	32	54,151	25		
26	Oji	COL	NZ	50	30,466	26		

2. Hàng thông xẻ đang trên đường về

STT	Thương hiệu	Chất lượng	Xuất xứ	Quy cách (mm)	Khối lượng (m3)	Thời gian dự kiến	Khối lượng mua (m3)	Đơn giá (chưa VAT)
1	Panpac	P99	New Zealand	38	41,686	Tháng 1.2025		
2	Panpac	P99	New Zealand	50	70,715	Tháng 1.2025		
3	Leonera	COL	Chile	22	92,04	Tháng 1.2025		
4	Berneck	COL	Brazil	17	250	Tháng 2.2025		
5	Panpac	P99	New Zealand	32	76	Tháng 2.2025		
6	Panpac	P99	New Zealand	50	190	Tháng 2.2025		

Hình thức thanh toán:

Giao hàng tại: cảng hoặc kho gỗ của Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam-CTCP

Rất mong được hợp tác với Quý Tổng công ty
Trân trọng!

Ngày tháng 01 năm 2025

TÊN CÁ NHÂN/ĐƠN VỊ



Mã 08/0322

MOW BRAZIL PACKING LIST

Cont FCIU8855764

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Đày	Rộng	Đài	Số Thanh	M3
6	S4S	27031175	17	140	1830	520	2,265
7	S4S	27031176	17	140	1830	520	2,265
8	S4S	27031178	17	140	1830	520	2,265
9	S4S	27031180	17	140	1830	520	2,265
10	S4S	27031181	17	140	1830	520	2,265
11	S4S	27031182	17	140	1830	520	2,265
12	S4S	27031183	17	140	1830	520	2,265
13	S4S	27031184	17	140	1830	520	2,265
14	S4S	27031185	17	140	1830	520	2,265
15	S4S	27031186	17	140	1830	520	2,265
16	S4S	27031187	17	140	1830	520	2,265
Tổng Cộng						5720	24,915

Cont TCNU7085957

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Đày	Rộng	Đài	Số Thanh	M3
1	S4S	27031192	17	140	1830	520	2,265
2	S4S	27031193	17	140	1830	520	2,265
3	S4S	27031194	17	140	1830	520	2,265
4	S4S	27031195	17	140	1830	520	2,265
5	S4S	27031196	17	140	1830	520	2,265
6	S4S	27031197	17	140	1830	520	2,265
7	S4S	27031198	17	140	1830	520	2,265
8	S4S	27031199	17	140	1830	520	2,265
9	S4S	27031200	17	140	1830	520	2,265
10	S4S	27031201	17	140	1830	520	2,265
11	S4S	27031202	17	140	1830	520	2,265
12	S4S	27031203	17	90	1830	715	2,002
13	S4S	27031204	17	90	1830	715	2,002
14	S4S	27031205	17	90	1830	715	2,002
15	S4S	27031206	17	90	1830	715	2,002
16	S4S	27031207	17	90	1830	715	2,002
17	S4S	27031208	17	90	1830	715	2,002
18	S4S	27031209	17	90	1830	715	2,002
19	S4S	27031210	17	90	1830	715	2,002
20	S4S	27031211	17	90	1830	715	2,002
Tổng Cộng						12155	42,933

0

Cont FCIU8245756

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Đày	Rộng	Đài	Số Thanh	M3
21	S4S	27031079	17	75	1830	910	2,123

Mã 12/0422

Packing List Panpac

Cont OOCU8963190

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Đày	Rộng	2,5	2,8	3,1	3,4	3,7	4	4,3	4,6	4,9	Số Thanh	M3
1	P99	7022168	38	200						2	36	3	54	95	3,353
2	P99	7022563	38	200							1	2	92	95	3,529
3	P99	7022573	38	200							70		25	95	3,219
4	P99	7022593	38	200							3	6	86	95	3,511
5	P99	7023515	38	200		9	14	21	51					95	2,499
6	P99	7023531	38	200			2	27	66					95	2,601
Tổng Cộng														570	18,712

Mã 10/0322

Packing List - PACIFIC MILLRUN

Cont CAAU5448743

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Đày	Rộng	Đài	Số Thanh	M3
1	MR	173081	45	100	3200	230	3,312
2	MR	173082	45	100	3200	230	3,312
3	MR	173083	45	100	3200	230	3,312
4	MR	173084	45	100	3200	230	3,312
5	MR	173085	45	100	3200	230	3,312

6	MR	173086	45	120	3200	184	3.180
7	MR	173087	45	120	3200	184	3.180
8	MR	173088	45	120	3200	184	3.180
9	MR	173089	45	120	3200	184	3.180
10	MR	173090	45	120	3200	184	3.180
11	MR	173091	45	120	3200	184	3.180
12	MR	173093	45	100	1600	230	1.656
13	MR	174637	45	100	3200	230	3.312
14	MR	173098	45	120	1600	184	1.590
15	MR	174647	45	100	1600	230	1.656
16	MR	174648	45	100	1600	230	1.656
Tổng Cộng						3358	45,510

Cont TCLU5994553

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	Dài	Số Thanh	M3
1	MR	176110	38	150	3200	182	3.320
2	MR	176123	38	150	3200	182	3.320
3	MR	176126	38	75	3200	338	3.083
4	MR	176131	38	75	3200	338	3.083
5	MR	176121	38	100	3200	260	3.162
6	MR	176124	38	100	3200	260	3.162
7	MR	176132	38	100	3200	260	3.162
8	MR	176125	38	175	3200	156	3.320
9	MR	176122	38	125	3200	208	3.162
10	MR	176127	38	125	3200	208	3.162
11	MR	176111	38	75	1600	195	0.889
	MR	176112	38	75	1600	195	0.889
	MR	176113	38	125	1600	42	0.319
12	MR	176114	38	125	1600	42	0.319
	MR	176115	38	150	1600	40	0.365
	MR	176116	38	150	1600	40	0.365
13	MR	176117	38	125	1600	11	0.084
	MR	176118	38	125	1600	11	0.084
14	MR	176119	38	100	1600	247	1.502
	MR	176120	38	100	1600	247	1.502
15	MR	176133	38	125	3200	41	0.623
	MR	176134	38	75	3200	140	1.277
	MR	176135	38	100	3200	16	0.195
	MR	176136	38	150	3200	21	0.383
16	MR	176128	38	100	3200	27	0.328
	MR	176129	38	75	3200	181	1.651
	MR	176130	38	175	3200	57	1.213
Tổng Cộng						3945	43,924

Mã 28/1122

Panpac P99 Packing List

BSIU9634955

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	2,5	2,8	3,1	3,4	3,7	4	4,3	4,6	4,9	Số Thanh	M3
1	P99	7103805	32	100		2	5	15	16	13	9			60	0,710
2	P99	7163460	32	200							3	9	138	150	4,676
3	P99	7175575	32	200					1		6	5	138	150	4,664
4	P99	7175579	32	200							1	6	143	150	4,689
Tổng Cộng														510	14,739

Mã 01/0123

P99 Packing List

Cont DFSU6916041

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	2,5	2,8	3,1	3,4	3,7	4	4,3	4,6	4,9	Số Thanh	M3
1	P99	7125213	45	200							4	1	105	110	4,827
2	P99	7125214	45	200							6	1	103	110	4,815
3	P99	7202197	45	200							2	6	102	110	4,823
4	P99	7202227	45	200		1	1	1	9	12	1	2	53	80	3,275
Tổng Cộng														410	17,740

OOLU9310302

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	2,5	2,8	3,1	3,4	3,7	4	4,3	4,6	4,9	Số Thanh	M3
1	P99	7202271	45	150						3	11	16	124	154	4,998

2	P99	7202305	45	150			1	2	9	3	18	30		63	1,826		
3	P99	7202310	45	150		5	12	12	22	12				63	1,493		
4	P99	7202312	45	150	1								8	8	66	84	2,703
Tổng Cộng														364	11,020		

OOLU9457464

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	2,5	2,8	3,1	3,4	3,7	4	4,3	4,6	4,9	Số Than	M3
1	P99	7202166	45	200								8	102	110	4,829
2	P99	7202167	45	200							5	8	97	110	4,802
3	P99	7202180	45	200							1	5	104	110	4,832
4	P99	7202185	45	200							1	8	101	110	4,824
Tổng Cộng														440	19,287

SEGU4887844

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	2,5	2,8	3,1	3,4	3,7	4	4,3	4,6	4,9	Số Than	M3
1	P99	7202170	45	200							3	3	104	110	4,826
2	P99	7202179	45	200							1	6	103	110	4,829
Tổng Cộng														220	9,655

TRHU5504580

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	2,5	2,8	3,1	3,4	3,7	4	4,3	4,6	4,9	Số Than	M3
1	P99	7181981	45	200	3	17	24	4	8					56	1,166
2	P99	7181982	45	200	1				2	7	8	21	63	102	3,224
3	P99	7125219	45	200							6	4	100	110	4,808
3	P99	7125231	45	200							101		9	110	4,306
4	P99	7202184	45	200							2	3	105	110	4,832
5	P99	7202213	45	200						1		8	101	110	4,821
Tổng Cộng														488	23,157

Mã 12/0423

arauco

Maderas Arauco S.A.

01/05/2023

PACKING LIST
VESSEL: COSCO SAO PAULO

Pag. 1/ 5

OUR REF: 814829598

Id. Bundle	Sizes (LxWxT)	Bundles	Pieces	M3	Gross Weight	Net Weight	Id. Container
R1L2224555	SM BRMR LINING-302 (IG) 12x140x4800	1	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
R1L2224554	SM BRMR LINING-302 (IG) 12x140x4800	1	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
R1L2224476	SM BRMR LINING-302 (IG) 12x140x4800	1	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
R1L2224445	SM BRMR LINING-302 (IG) 12x140x4800	1	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
R1L2224444	SM BRMR LINING-302 (IG) 12x140x4800	1	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
R1O2233360	SM BRMR LINING-302 (IG) 12x140x4800	1	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
R1N2259055	SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800	1	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
R1N2259056	SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800	1	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
R1N2259367	SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800	1	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
R1N2259506	SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800	1	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
R1N2259887	SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800	1	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
R1N2259888	SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800	1	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
R1N2262427	SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800	1	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
R1N2262428	SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800	1	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
R1N2262429	SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800	1	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
R1D2269559	SM BRMR LINING-302 (IG) 12x140x4800	1	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
R1D2269558	SM BRMR LINING-302 (IG) 12x140x4800	1	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
R1D2269420	SM BRMR LINING-302 (IG) 12x140x4800	1	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3

arauco

Maderas Arauco S.A.

01/05/2023

PACKING LIST
VESSEL: COSCO SAO PAULO

Pag. 2/ 5

OUR REF: 814829598

Id. Bundle	Sizes (LxWxT)	Bundles	Pieces	M3	Gross Weight	Net Weight	Id. Container
	12 X 140 X 4800		130	1,048			
R1S2246609	SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800 1	130	1,048	477		472	CBHU-945462-3
	12 X 140 X 4800	130	1,048				
R1S2246611	SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800 1	130	1,048	477		472	CBHU-945462-3
	12 X 140 X 4800	130	1,048				
R1S2246610	SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800 1	130	1,048	477		472	CBHU-945462-3
	12 X 140 X 4800	130	1,048				
R1C2254928	SM BRMR LINING-302 (IG) 12x140x4800 1	130	1,048	477		472	CBHU-945462-3
	12 X 140 X 4800	130	1,048				
R1C2254929	SM BRMR LINING-302 (IG) 12x140x4800 1	130	1,048	477		472	CBHU-945462-3
	12 X 140 X 4800	130	1,048				
R1C2254940	SM BRMR LINING-302 (IG) 12x140x4800 1	130	1,048	477		472	CBHU-945462-3
	12 X 140 X 4800	130	1,048				
R1C2254989	SM BRMR LINING-302 (IG) 12x140x4800 1	130	1,048	477		472	CBHU-945462-3
	12 X 140 X 4800	130	1,048				
R1C2255000	SM BRMR LINING-302 (IG) 12x140x4800 1	130	1,048	477		472	CBHU-945462-3
	12 X 140 X 4800	130	1,048				
R1C2255122	SM BRMR LINING-302 (IG) 12x140x4800 1	130	1,048	477		472	CBHU-945462-3
	12 X 140 X 4800	130	1,048				
R1C2255123	SM BRMR LINING-302 (IG) 12x140x4800 1	130	1,048	477		472	CBHU-945462-3
	12 X 140 X 4800	130	1,048				
R1C2258923	SM BRMR LINING-302 (IG) 12x140x4800 1	130	1,048	477		472	CBHU-945462-3
	12 X 140 X 4800	130	1,048				
R1C2258244	SM BRMR LINING-302 (IG) 12x140x4800 1	130	1,048	477		472	CBHU-945462-3
	12 X 140 X 4800	130	1,048				
R1C2258245	SM BRMR LINING-302 (IG) 12x140x4800 1	130	1,048	477		472	CBHU-945462-3
	12 X 140 X 4800	130	1,048				
R1C2258251	SM BRMR LINING-302 (IG) 12x140x4800 1	130	1,048	477		472	CBHU-945462-3
	12 X 140 X 4800	130	1,048				
R1C2258252	SM BRMR LINING-302 (IG) 12x140x4800 1	130	1,048	477		472	CBHU-945462-3
	12 X 140 X 4800	130	1,048				
R1C2258253	SM BRMR LINING-302 (IG) 12x140x4800 1	130	1,048	477		472	CBHU-945462-3
	12 X 140 X 4800	130	1,048				
R1C2258254	SM BRMR LINING-302 (IG) 12x140x4800 1	130	1,048	477		472	CBHU-945462-3
	12 X 140 X 4800	130	1,048				

arauco

Maderas Arauco S.A.

01/05/2023

PACKING LIST
VESSEL: COSCO SAO PAULO

Pag. 3/ 5

OUR REF: 814829598

Id. Bundle	Sizes (LxWxT)	Bundles	Pieces	M3	Gross Weight	Net Weight	Id. Container
R1C2258255	SM BRMR LINING-302 (IG) 12x140x4800 1	130	1,048	477		472	CBHU-945462-3
	12 X 140 X 4800	130	1,048				
Total CBHU-945462-3		36	4.680	37,726	17.172	16.992	
R1M2260200	SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800 1	130	1,048	477		472	TRHU-467597-4
	12 X 140 X 4800	130	1,048				
R1M2260199	SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800 1	130	1,048	477		472	TRHU-467597-4
	12 X 140 X 4800	130	1,048				
R1M2389013	SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800 1	130	1,048	477		472	TRHU-467597-4
	12 X 140 X 4800	130	1,048				
R1M2388694	SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800 1	130	1,048	477		472	TRHU-467597-4
	12 X 140 X 4800	130	1,048				
R1M2262521	SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800 1	130	1,048	477		472	TRHU-467597-4
	12 X 140 X 4800	130	1,048				
R1M2388369	SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800 1	130	1,048	477		472	TRHU-467597-4
	12 X 140 X 4800	130	1,048				
R1M2387431	SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800 1	130	1,048	477		472	TRHU-467597-4
	12 X 140 X 4800	130	1,048				
R1M2263910	SM BRMR LINING-302 (IG) 12x140x4800 1	130	1,048	477		472	TRHU-467597-4
	12 X 140 X 4800	130	1,048				
R1M2264011	SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800 1	130	1,048	477		472	TRHU-467597-4
	12 X 140 X 4800	130	1,048				
R1Y2207856	SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800 1	130	1,048	477		472	TRHU-467597-4
	12 X 140 X 4800	130	1,048				
R1Y2208086	SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800 1	130	1,048	477		472	TRHU-467597-4
	12 X 140 X 4800	130	1,048				
R1M2387430	SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800 1	130	1,048	477		472	TRHU-467597-4
	12 X 140 X 4800	130	1,048				

R1C2253242	12 X 140 X 4800 SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800 1	130	1,048	477	472	TRHU-467597-4
R1C2254874	12 X 140 X 4800 SM BRMR LINING-302 (IG) 12x140x4800 1	130	1,048	477	472	TRHU-467597-4
R1C2254875	12 X 140 X 4800 SM BRMR LINING-302 (IG) 12x140x4800 1	130	1,048	477	472	TRHU-467597-4

Pag. 4/ 5

arauco

Maderas Arauco S.A. OUR REF: 814829598

PACKING LIST

VESSEL: COSCO SAO PAULO

01/05/2023

Id. Bundle	Sizes (LxWxT)	Bundles	Pieces	M3	Gross Weight	Net Weight	Id. Container
R1C2254876	12 X 140 X 4800 SM BRMR LINING-302 (IG) 12x140x4800 1	130	1,048	477	472	TRHU-467597-4	
R1C2258555	12 X 140 X 4800 SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800 1	130	1,048	477	472	TRHU-467597-4	
R1C2258556	12 X 140 X 4800 SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800 1	130	1,048	477	472	TRHU-467597-4	
R1C2258557	12 X 140 X 4800 SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800 1	130	1,048	477	472	TRHU-467597-4	
R1D2264345	12 X 140 X 4800 SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800 1	130	1,048	477	472	TRHU-467597-4	
R1D2269849	12 X 140 X 4800 SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800 1	130	1,048	477	472	TRHU-467597-4	
R1E2370133	12 X 140 X 4800 SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800 1	130	1,048	477	472	TRHU-467597-4	
R1E2370134	12 X 140 X 4800 SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800 1	130	1,048	477	472	TRHU-467597-4	
R1E2370135	12 X 140 X 4800 SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800 1	130	1,048	477	472	TRHU-467597-4	
R1E2370709	12 X 140 X 4800 SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800 1	130	1,048	477	472	TRHU-467597-4	
R1E2374824	12 X 140 X 4800 SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800 1	130	1,048	477	472	TRHU-467597-4	
R1E2375577	12 X 140 X 4800 SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800 1	130	1,048	477	472	TRHU-467597-4	
R1E2376055	12 X 140 X 4800 SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800 1	130	1,048	477	472	TRHU-467597-4	
R1E2376056	12 X 140 X 4800 SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800 1	130	1,048	477	472	TRHU-467597-4	
R1F2379123	12 X 140 X 4800 SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800 1	130	1,048	477	472	TRHU-467597-4	
R1F2382958	12 X 140 X 4800 SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800 1	130	1,048	477	472	TRHU-467597-4	
R1F2385483	12 X 140 X 4800 SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800 1	130	1,048	477	472	TRHU-467597-4	
R1G2233014	12 X 140 X 4800 SM BRMR LINING-302 (IG) 12x140x4800 1	130	1,048	477	472	TRHU-467597-4	

Pag. 5/ 5

arauco

Maderas Arauco S.A. OUR REF: 814829598

PACKING LIST

VESSEL: COSCO SAO PAULO

01/05/2023

Id. Bundle	Sizes (LxWxT)	Bundles	Pieces	M3	Gross Weight	Net Weight	Id. Container
R1G2233489	12 X 140 X 4800 SM BRMR LINING-302 (IG) 12x140x4800 1	130	1,048	477	472	TRHU-467597-4	
R1L2224377	12 X 140 X 4800 SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800 1	130	1,048	477	472	TRHU-467597-4	
R1M2387267	12 X 140 X 4800 SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800 1	130	1,048	477	472	TRHU-467597-4	
Total TRHU-467597-4		36	4.680	37.728	17.172	16.992	
Total		72	9.360	75.456	34.344	33.984	

CHILEAN RADIATA PINE SAWN TIMBER, LINING-302/321 (INDUSTRIAL GRADE)

SHIPPER CERTIFIES AND DECLARES THAT ALL THE PACKAGING MATERIAL COMPLIES WITH ISPM 15.
May 01, 2023

SGSCH-COC-010097 FSC MIX CREDIT



Maderas Arauco S.A.

25/1123 REDSTAG REMAN

Product Description	Width & Thickness Per Pkt	Pcs/Length Per Pkt	Pkt Number	Net Weight (kg)	Gross Weight (kg)	Quant (m3)
CONTAINER NO: TGBU8602843 SEAL NO: OOLEVW0165						
REMAN UT KD RS	150X50	98/5.4	RC512811	1,832	1,832	3
REMAN UT KD RS	150X50	84/6.0	RC518658	1,745	1,745	3
REMAN UT KD RS	150X50	98/6.0	RC518731	2,036	2,036	4
REMAN UT KD RS	150X50	98/6.0	RC518734	2,036	2,036	4
REMAN UT KD RS	150X50	91/6.0	RC518739	1,890	1,890	4
5						
TOTAL: 18 PKT				16,700	16,700	40

18/0124 RED STAG REMAN

Product Description	Width & Thickness Per Pkt	Pcs/Length Per Pkt	Pkt Number	Net Weight (kg)	Gross Weight (kg)
CONTAINER NO: OOLU8822747 SEAL NO: OOLGLZ0714					
REMAN UT KD GGD	190X45	75/6.0	RC622679	1,769	1,769
REMAN UT KD GGD	190X45	75/6.0	RC622692	1,769	1,769
REMAN UT KD GGD	190X45	75/6.0	RC622709	1,769	1,769
REMAN UT KD GGD	190X45	75/6.0	RC622719	1,769	1,769
REMAN UT KD GGD	190X45	75/6.0	RC622758	1,769	1,769
REMAN UT KD GGD	190X45	75/6.0	RC622765	1,769	1,769
REMAN UT KD GGD	190X45	75/4.8	RC638922	1,415	1,415
REMAN UT KD GGD	190X45	75/4.8	RC638983	1,415	1,415
REMAN UT KD GGD	190X45	75/4.8	RC639007	1,415	1,415
REMAN UT KD GGD	190X45	75/4.8	RC639022	1,415	1,415
REMAN UT KD GGD	190X45	60/3.6	RC639155	849	849
REMAN UT KD GGD	190X45	65/3.6	RC644243	917	917
TOTAL: 12 PKT				18,040	18,040

CONTAINER NO: FFAU3287670 SEAL NO: OOLGLZ0733					
REMAN UT KD GGD	140X45	105/4.2	RC617111	1,278	1,278
REMAN UT KD GGD	140X45	105/6.0	RC635253	1,826	1,826
REMAN UT KD GGD	140X45	105/6.0	RC635335	1,826	1,826
REMAN UT KD GGD	140X45	105/6.0	RC635345	1,826	1,826
REMAN UT KD GGD	140X45	105/4.2	RC635789	1,278	1,278
REMAN UT KD GGD	140X45	105/4.2	RC635799	1,278	1,278
REMAN UT KD GGD	140X45	105/4.2	RC635801	1,278	1,278
REMAN UT KD GGD	140X45	105/6.0	RC645927	1,826	1,826
REMAN UT KD GGD	140X45	105/6.0	RC645999	1,826	1,826
REMAN UT KD GGD	140X45	105/6.0	RC646047	1,826	1,826
REMAN UT KD GGD	140X45	105/4.2	RC646455	1,278	1,278
REMAN UT KD GGD	140X45	98/4.2	RC646514	1,194	1,194

 20
 NG
 VIỆT
 PH
 -T

TOTAL: 12 PKT

18,540

18,540

15/0324

LEONERA COLBS

TXGU5831999

#	Ticket	Thickness (mm)	Width (mm)	Length (M)	Pieces	Quantity CBM	Gross Weight	Net Weight	Grade
1	BACECLAC2807	22	95	2.400	506	2.540	1,270	1,267	COL-BS
2	BACECLAC2776	22	95	2.400	506	2.540	1,270	1,267	COL-BS
3	BACECLAC2769	22	95	2.400	506	2.540	1,270	1,267	COL-BS
4	BADESEAF3100	22	95	2.440	506	2.580	1,290	1,287	COL-BS
5	BACECLAC2784	22	125	2.400	368	2.430	1,215	1,212	COL-BS
6	BACECLAC2823	22	125	2.400	368	2.430	1,215	1,212	COL-BS
7	BACECLAC2780	22	125	2.400	368	2.430	1,215	1,212	COL-BS
8	BACECLAC2782	22	125	2.400	368	2.430	1,215	1,212	COL-BS
9	BACECLAC2654	22	95	3.200	506	3.380	1,690	1,687	COL-BS
10	BADESEAF2802	22	95	3.200	506	3.380	1,690	1,687	COL-BS
11	BADESEAF2943	22	95	3.200	506	3.380	1,690	1,687	COL-BS
12	BADESEAF2804	22	95	3.200	506	3.380	1,690	1,687	COL-BS
13	BADESEAF2805	22	95	3.200	506	3.380	1,690	1,687	COL-BS
14	BADESEAF2868	22	145	3.200	322	3.290	1,645	1,642	COL-BS
15	BACECLAC2668	22	145	3.200	322	3.290	1,645	1,642	COL-BS
16	BADESEAF2797	22	145	3.200	322	3.290	1,645	1,642	COL-BS

Total M3	46.69
Package	16
Net Weight	23,295
Gross Weight	23,345

GAU06308/32

#	Ticket	Thickness (mm)	Width (mm)	Length (M)	Pieces	Quantity CBM	Gross Weight	Net Weight	Grade
1	BAHOLTAA7715	22	125	1.600	368	1.620	810	807	COL-BS
2	BAHOLTAA7714	22	125	1.600	368	1.620	810	807	COL-BS
3	BAHOLTAA7713	22	125	1.600	368	1.620	810	807	COL-BS
4	BAHOLTAA7712	22	125	1.600	368	1.620	810	807	COL-BS
5	BADESEAF3734	22	95	3.200	506	3.380	1,690	1,687	COL-BS
6	BADESEAF3737	22	95	3.200	506	3.380	1,690	1,687	COL-BS
7	BADESEAF3750	22	145	3.200	322	3.290	1,645	1,642	COL-BS
8	BADESEAF3749	22	145	3.200	322	3.290	1,645	1,642	COL-BS
9	BADESEAF3751	22	145	3.200	322	3.290	1,645	1,642	COL-BS
10	BADESEAF3754	22	145	3.200	322	3.290	1,645	1,642	COL-BS
11	BADESEAF3758	22	145	3.200	322	3.290	1,645	1,642	COL-BS
12	BADESEAF3755	22	145	3.200	322	3.290	1,645	1,642	COL-BS
13	BADESEAF3752	22	145	3.200	322	3.290	1,645	1,642	COL-BS
14	BADESEAF3756	22	145	3.200	322	3.290	1,645	1,642	COL-BS
15	BADESEAF3740	22	195	3.200	230	3.160	1,580	1,577	COL-BS
16	BADESEAF3741	22	195	3.200	230	3.160	1,580	1,577	COL-BS

Total M3	45.88
Package	16
Net Weight	22,890
Gross Weight	22,940

EISU8370315

#	Ticket	Thickness (mm)	Width (mm)	Length (M)	Pieces	Quantity CBM	Gross Weight	Net Weight	Grade
1	BAHOLTAA7718	22	95	1.600	506	1.690	845	842	COL-BS
2	BAHOLTAA7719	22	95	1.600	506	1.690	845	842	COL-BS
3	BAHOLTAA7716	22	125	1.600	368	1.620	810	807	COL-BS
4	BAHOLTAA7717	22	125	1.600	368	1.620	810	807	COL-BS

2-C
 Y
 NAM
 AN
 P
 2. HA

5	BADESEAF3815	22	95	3.200	506	3.380	1,690	1,687	COL-BS
6	BADESEAF3730	22	95	3.200	506	3.380	1,690	1,687	COL-BS
7	BADESEAF3735	22	95	3.200	506	3.380	1,690	1,687	COL-BS
8	BADESEAF3736	22	95	3.200	506	3.380	1,690	1,687	COL-BS
9	BADESEAF3791	22	125	3.200	368	3.240	1,620	1,617	COL-BS
10	BADESEAF3748	22	125	3.200	368	3.240	1,620	1,617	COL-BS
11	BADESEAF3747	22	125	3.200	368	3.240	1,620	1,617	COL-BS
12	BADESEAF3746	22	125	3.200	368	3.240	1,620	1,617	COL-BS
13	BADESEAF3744	22	125	3.200	368	3.240	1,620	1,617	COL-BS
14	BADESEAF3743	22	125	3.200	368	3.240	1,620	1,617	COL-BS
15	BADESEAF3745	22	125	3.200	368	3.240	1,620	1,617	COL-BS
16	BADESEAF3762	22	145	3.200	322	3.290	1,645	1,642	COL-BS

Total M3	46.11
Package	16
Net Weight	23,005
Gross Weight	23,055

EMCU8876506

#	Ticket	Thickness (mm)	Width (mm)	Length (M)	Pieces	Quantity CBM	Gross Weight	Net Weight	Grade
1	BARECOAA4884	22	145	2.300	322	2.360	1,180	1,177	COL-BS
2	BARECOAA4885	22	95	2.300	506	2.430	1,215	1,212	COL-BS
3	BADESEAF3786	22	95	3.200	506	3.380	1,690	1,687	COL-BS
4	BADESEAF3732	22	95	3.200	506	3.380	1,690	1,687	COL-BS
5	BADESEAF3733	22	95	3.200	506	3.380	1,690	1,687	COL-BS
6	BADESEAF3824	22	95	3.200	506	3.380	1,690	1,687	COL-BS
7	BADESEAF3827	22	95	3.200	506	3.380	1,690	1,687	COL-BS
8	BADESEAF3828	22	95	3.200	506	3.380	1,690	1,687	COL-BS
9	BADESEAF3826	22	95	3.200	506	3.380	1,690	1,687	COL-BS
10	BADESEAF3830	22	125	3.200	368	3.240	1,620	1,617	COL-BS
11	BADESEAF3821	22	145	3.200	322	3.290	1,645	1,642	COL-BS
12	BADESEAF3819	22	145	3.200	322	3.290	1,645	1,642	COL-BS
13	BADESEAF3818	22	145	3.200	322	3.290	1,645	1,642	COL-BS
14	BADESEAF3817	22	145	3.200	322	3.290	1,645	1,642	COL-BS

Total M3	44.85
Package	14
Net Weight	22,381
Gross Weight	22,425

24/2024

PRODOC Form CPL-CBM

PAN PAC

FOREST PRODUCTS LTD

PACKING LIST

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED
1161 SH2 WAIROA ROAD,
PRIVATE BAG 6203, NAPIER,
NEW ZEALAND 4142 TEL: 64 6 8310 100
ENTERPRISE CODE: 501694

No.:214

Container No:	OOCU7632345	Issue Date:	04-Jun-2024
Seal No:	NZ519483	Cust. Ref:	VNF-070
Total Pieces:	2,177	L/C No:	
Total m3:	39.376	Vessel:	Xin Zhang Zhou 062N
Net kg:	20,592	ETD Date:	04-Jun-2024 Napier
Gross kg:	20,680	ETA Date:	02-Jul-2024 Ho Chi Minh City
Packing Conditions:	Strapped, containerised	Marks:	
Other Notes:			

Page 1 of 1

Packet	Product Details	Length (mm)	Pieces	Net kg	Gross kg	Quantity (m3)
10006714	150x25xRAND KD R/S COL	2/3400 3/3700	161	1,257	1,265	2.408

10006730	150x25xRAND KD R/S COL	156/4000 3/2500 13/3100 11/3400 25/3700 60/4000	112	814	822	1.566
10006735	150x25xRAND KD R/S COL	3/2500 4/2800 30/3100 2/3400 49/3700 120/4000	208	1,528	1,536	2.925
10013312	200x25xRAND KD R/S COL	190/4000	190	1,988	1,996	3.800
10013386	200x25xRAND KD R/S COL	3/3700 182/4000	185	1,933	1,941	3.696
10013405	200x25xRAND KD R/S COL	3/3700 187/4000	190	1,986	1,994	3.796
10013410	200x25xRAND KD R/S COL	66/4300 124/4600	190	2,235	2,243	4.271
10013546	175x25xRAND KD R/S COL	20/4300 32/4600 170/4900	222	2,442	2,450	4.664
10013547	175x25xRAND KD R/S COL	1/4000 62/4300 165/4600	228	2,357	2,365	4.504
10021366	150x25xRAND KD R/S COL	1/3700 4/4000 94/4300 125/4600	224	1,959	1,967	3.746
10021403	150x25xRAND KD R/S COL	1/2800 266/4000	267	2,093	2,101	4.000

Description of Goods:

New Zealand Kiln Dried Radiata Pine Sawn Timber

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED

10/12/2024

Product Description	Width & Thickness Per Pkt	Pcs/Length Per Pkt	Pkt Number	Net Weight (kg)	Gross Weight (kg)	Quantity (m3)
CONTAINER NO: DFSU6918759 SEAL NO: OOLGLZ0735						
REMAN UT KD GGD	240X45	60/5.4	RC587528	1,534	1,534	3.499
REMAN UT KD GGD	240X45	36/5.4	RC630305	921	921	2.100
REMAN UT KD GGD	240X45	60/5.4	RC638206	1,534	1,534	3.499
REMAN UT KD GGD	240X45	28/5.4	RC638409	716	716	1.633
REMAN UT KD GGD	240X45	60/5.4	RC651379	1,534	1,534	3.499
REMAN UT KD GGD	240X45	52/5.4	RC653088	1,330	1,330	3.033
REMAN UT KD GGD	240X45	60/6.0	RC659220	1,705	1,705	3.888
REMAN UT KD GGD	240X45	60/6.0	RC659227	1,705	1,705	3.888
REMAN UT KD GGD	240X45	60/6.0	RC659249	1,705	1,705	3.888
REMAN UT KD GGD	240X45	60/6.0	RC659263	1,705	1,705	3.888
REMAN UT KD GGD	240X45	60/6.0	RC659279	1,705	1,705	3.888
REMAN UT KD GGD	240X45	60/6.0	RC659303	1,706	1,706	3.888

TOTAL: 12 PKT

17,800

17,800

40.591

Product Description	Width & Thickness Per Pkt	Pcs/Length Per Pkt	Pkt Number	Net Weight (kg)	Gross Weight (kg)	Quantity (m3)
CONTAINER NO: TGBU4893268 SEAL NO: OOLGLZ0704						
REMAN UT KD GGD	140X45	105/4.8	RC623723	1,480	1,480	3.175
REMAN UT KD GGD	140X45	105/4.8	RC652608	1,480	1,480	3.175
REMAN UT KD GGD	140X45	105/4.8	RC652731	1,480	1,480	3.175
REMAN UT KD GGD	140X45	105/4.8	RC652766	1,480	1,480	3.175
REMAN UT KD GGD	140X45	105/6.0	RC671148	1,850	1,850	3.969
REMAN UT KD GGD	140X45	105/6.0	RC676674	1,850	1,850	3.969
REMAN UT KD GGD	140X45	105/6.0	RC676696	1,850	1,850	3.969
REMAN UT KD GGD	140X45	105/6.0	RC676748	1,850	1,850	3.969
REMAN UT KD GGD	140X45	105/6.0	RC676755	1,850	1,850	3.969
REMAN UT KD GGD	140X45	105/6.0	RC676817	1,850	1,850	3.969
REMAN UT KD GGD	140X45	105/4.8	RC677058	1,480	1,480	3.175
REMAN UT KD GGD	140X45	105/4.8	RC677229	1,480	1,480	3.175

TOTAL: 12 PKT

Mã 30/2024

19,980

19,980

42.864

PRODOC Form CPL-CBM

PAN PAC

FOREST PRODUCTS LTD

PACKING LIST

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED
 1161 SH2 WAIROA ROAD,
 PRIVATE BAG 6203, NAPIER,
 NEW ZEALAND 4142 TEL: 64 6 8310 100
 ENTERPRISE CODE: 501694

No.:443

Container No:	MAGU5359636	Issue Date:	10-Jun-2024
Seal No:	NZ520065	Cust. Ref:	VNF-072
Total Pieces:	2,199	L/C No:	
Total m3:	41.001	Vessel:	APL Scotland 462N
Net kg:	21,210	ETD Date:	10-Jun-2024 Napier
Gross kg:	21,290	ETA Date:	10-Jul-2024 Ho Chi Minh City
Packing Conditions:	Strapped, containerised	Marks:	
Other Notes:			

NO
 T
 AM
 CON
 V
 IT

Packet	Product Details	Length (mm)	Pieces	Net kg	Gross kg	Quantity (m3)
10006671	150x25xRAND KD R/S COL	1/2800 1/3100 120/3400 145/3700	267	1,843	1,851	3.564
10006700	150x25xRAND KD R/S COL	1/3700 265/4000	266	2,063	2,071	3.989
10006708	150x25xRAND KD R/S COL	2/3700 264/4000	266	2,063	2,071	3.988
10013335	200x25xRAND KD R/S COL	1/4000 22/4300 167/4600	190	2,242	2,250	4.334
10013354	200x25xRAND KD R/S COL	9/4600 181/4900	190	2,402	2,410	4.641
10021263	175x25xRAND KD R/S COL	2/2800 1/3100 5/3400 8/3700 31/4000 19/4300 40/4600 116/4900	222	2,293	2,301	4.432
10024336	175x25xRAND KD R/S COL	51/4300 75/4600 102/4900	228	2,409	2,417	4.655
10027109	200x25xRAND KD R/S COL	1/3700 189/4000	190	1,964	1,972	3.798
10027118	200x25xRAND KD R/S COL	190/4000	190	1,965	1,973	3.800
10027122	200x25xRAND KD R/S COL	190/4000	190	1,966	1,974	3.800

Description of Goods:

New Zealand Kiln Dried Radiata Pine Sawn Timber

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED

Mā 32/0524

CONTAINER: PCIU9558307

DESCRIPTION OF GOODS: BRAZILIAN PINE, ROUGH SAWN

STT	BUNDLES	LENGTH	THICKNESS	WIDTH	PIECES	M3	QUALITY
1	LL001620	2010	17	90	605,000	1,861	104
2	LL001871	2010	17	90	682,000	2,097	104
3	LL001771	2010	17	90	671,000	2,064	104
4	LL001779	2010	17	90	671,000	2,064	104
5	LLOO176	2010	17	90	638,000	1,962	104
6	L164562	2010	17	90	649,000	1,996	104
7	L166061	2010	17	90	411,000	1,264	104
19	L149019	2130	17	75	334,000	0,907	104
20	L159867	213C	17	75	342,000	0,929	104
24	LL001670	1000	17	75	756,000	0,964	101

16,108

CONTAINER: PIDU4017982

DESCRIPTION OF GOODS: BRAZILIAN PINE. ROUGH SAWN

	BUNDLE	LENGTH	THICKN	WIDTH	PIECES	M3	QUALITY
4	L159104	3660	38	140	98.000	1,908	104
5	L151596	3660	38	140	140,000	2,726	104
6	LLOO1820	3660	38	140	74.000	1,441	104
7	L150780	3660	38	140	175,000	3,407	104
8	L153030	3660	38	140	124,000	2,414	104
9	L152682	3660	38	140	139,000	2,706	104
10	L161331	3660	38	140	119,000	2,317	104
11	LLOO185	1830	38	140	168,000	1,636	101
12	LLOO1820	1830	38	140	126,000	1,227	101
13	LL001931	1830	38	140	174,000	1,694	101
14	LLOO169	1830	25	145	238,000	1,579	101
15	LLOO1890	1830	38	150	161,000	1,679	101
16	LLOO163	1830	25	95	340,000	1,478	101
17	LLOO173	1830	38	125	112,000	0,974	101
18	LLOO1820	1830	25	140	178,000	1,140	101
19	LL001737	1830	25	140	147,000	0,942	101
20	LLOO185	1830	25	140	259,000	1,659	101

30,927

CONTAINER: PCIU9424782

	BUNDLE	LENGTH	THICKN	WIDTH	PIECES	M3	QUALITY
1	LL001656	1830	25	140	301,000	1,928	101
2	LL001692	1830	25	140	301,000	1,928	101
3	LL001651	1830	25	140	182,000	1,166	101
4	LL001817	1830	25	140	251,000	1,608	101
5	LLOO197	1830	25	145	301,000	1,997	101
6	LLOO196	1830	25	145	294,000	1,950	101
7	LLOO169	1830	25	145	216,000	1,433	101
8	LL001772	1830	38	140	119,000	1,159	101
9	LL001742	1830	38	140	147,000	1,431	101
10	LL001678	1830	38	140	154,000	1,499	101
11	LLOO175	1830	32	125	248,000	1,815	101
12	LL001877	1830	32	125	214,000	1,566	101
13	LL001780	1830	32	125	128,000	0,937	101
14	LL001754	1830	32	150	119,000	1,045	101
15	LLOO178	1830	32	150	174,000	1,528	101
16	LLOO176	1830	32	150	147,000	1,291	101
17	LL001761	1830	32	100	170,000	0,996	101
18	LL001701	1830	32	100	180,000	1,054	101
19	LL001689	1830	32	100	200,000	1,171	101
20	LL001810	1830	22	90	374,000	1,355	101
21	LL0C1765	1830	22	90	352,000	1,275	101
22	LLOO175	1830	22	140	175,000	0,986	101
23	LLOO186	1830	22	140	196,000	1,105	101
25	LLOO190	1830	25	125	304,000	1,738	101
26	LLOO184	1830	25	75	546,000	1,873	101
27	LL001817	1830	25	100	320,000	1,464	101
28	LLOO170	1830	38	150	140,000	1,460	101
29	LL001817	1830	38	100	176,000	1,224	101
30	LLOO196	1830	38	125	136,000	1,182	101
31	LLOO174	1830	22	150	175,000	1,057	101
32	LL001693	1830	38	90	132,000	0,826	101

43,047

CONTAINER: PCIU9550630

1020
CÔNG
P VI
CỐ P
H
G-T

	BUNDLES	LENGTH	HICKNES	WIDTH	PIECES	M3	QUALITY
1	L165231	3960	38	100	280,000	4,213	104
2	L165232	3960	38	100	280,000	4,213	104
3	L165229	3960	38	100	280,000	4,213	104
4	L165230	3960	38	100	280,000	4,213	104
5	LLOO188	1830	32	150	168,000	1,476	101
6	LL001963	1830	32	150	105,000	0,922	101
7	LL001712	1830	38	145	147,000	1,482	101
8	LL001645	1830	25	135	245,000	1,513	101
9	LLOO166	1830	25	135	216,000	1,334	101
10	LLOO196	1830	38	125	161,000	1,399	101
11	LL001716	1830	38	125	160,000	1,391	101
12	LL001961	1830	38	125	216,000	1,878	101
13	LL001813	1830	25	75	462,000	1,585	101
14	LLOO167	1830	38	140	133,000	1,295	101
15	LLOO196	1830	38	140	164,000	1,597	101
16	LLOO174	1830	38	150	119,000	1,241	101
17	LLOO166	1830	25	140	182,000	1,166	101
18	LL001919	1830	25	140	245,000	1,569	101
19	LLOO168	1830	25	140	140,000	0,897	101
20	LLOO197	1330	25	145	294,000	1,950	101
21	LLOO170	1830	25	145	154,000	1,022	101
22	LLOO178	1830	22	90	297,000	1,076	101
23	LL001962	1830	22	90	367,000	1,330	101
24	LL001691	1830	22	90	262,000	0,949	101
25	LL001761	1830	25	150	95,000	0,652	101
26	LL001919	1830	25	150	273,000	1,873	101
					46,449		

Mã 31/24

PRODOC Form CPL-CBM

PAN PAC

FOREST PRODUCTS LTD

PACKING LIST

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED
 1161 SH2 WAIROA ROAD,
 PRIVATE BAG 6203, NAPIER,
 NEW ZEALAND 4142 TEL: 64 6 8310 100
 ENTERPRISE CODE: 501694

No.:445

Container No:	CSNU6190973	Issue Date:	28-Jul-2024
Seal No:	NZ543465	Cust. Ref:	VNF-073
Total Pieces:	1,945	L/C No:	
Total m3:	42.642	Vessel:	Xin Zhang Zhou 063N
Net kg:	21,504	ETD Date:	28-Jul-2024 Napier
Gross kg:	21,600	ETA Date:	22-Aug-2024 Ho Chi Minh City
Packing Conditions:	Strapped, containerised	Marks:	
Other Notes:			

Page 1 of 1

Packet	Product Details	Length (mm)	Pieces	Net kg	Gross kg	Quantity (m3)
10039399	200x32xRAND KD R/S COL	150/4000	150	1,937	1,945	3.840
10039402	200x32xRAND KD R/S COL	1/3700	150	1,936	1,944	3.838
10039403	200x32xRAND KD R/S COL	149/4000				
		37/3400	150	1,755	1,763	3.481
		113/3700				

10039418	200x32xRAND KD R/S COL	150/4000	150	1,938	1,946	3.840
10039421	200x32xRAND KD R/S COL	1/3700	150	1,936	1,944	3.838
10039426	200x32xRAND KD R/S COL	149/4000				
		12/2500	55	583	591	1.166
		7/3100 9/3400				
		27/3700				
10039458	175x32xRAND KD R/S COL	2/3700	180	2,032	2,040	4.028
		178/4000				
10039461	175x32xRAND KD R/S COL	1/3100 1/3700	180	2,031	2,039	4.025
		178/4000				
10039466	175x32xRAND KD R/S COL	9/2500	180	1,519	1,527	3.014
		48/2800				
		123/3100				
10039467	175x32xRAND KD R/S COL	113/3400	180	1,785	1,793	3.540
		67/3700				
10039468	150x32xRAND KD R/S COL	6/3700	210	2,030	2,038	4.024
		204/4000				
10039475	150x32xRAND KD R/S COL	17/3700	210	2,022	2,030	4.008
		193/4000				

Description of Goods:

New Zealand Kiln Dried Radiata Pine Sawn Timber

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED

PRODOC Form CPL-CBM

PAN PAC

FOREST PRODUCTS LTD

PACKING LIST

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED
 1161 SH2 WAIROA ROAD,
 PRIVATE BAG 6203, NAPIER,
 NEW ZEALAND 4142 TEL: 64 6 8310 100
 ENTERPRISE CODE: 501694

No.:445

Container No:	CSNU6354341	Issue Date:	28-Jul-2024
Seal No:	NZ543464	Cust. Ref:	VNF-073
Total Pieces:	1,424	L/C No:	
Total m3:	41.975	Vessel:	Xin Zhang Zhou 063N
Net kg:	21,312	ETD Date:	28-Jul-2024 Napier
Gross kg:	21,400	ETA Date:	22-Aug-2024 Ho Chi Minh City
Packing Conditions:	Strapped, containerised	Marks:	
Other Notes:			

Packet	Product Details	Length (mm)	Pieces	Net kg	Gross kg	Quantity (m3)
10023887	200x32xRAND KD R/S COL	4/3700 146/4000	150	1,946	1,954	3.833
10023893	200x32xRAND KD R/S COL	2/3700 148/4000	150	1,948	1,956	3.836
10023901	200x32xRAND KD R/S COL	150/4000	150	1,950	1,958	3.840
10027875	175x50xRAND KD R/S COL	30/3400 37/3700 53/4000	120	2,003	2,011	3.945
10041304	150x50xRAND KD R/S COL	1/3700 83/4000	84	1,276	1,284	2.518
10041306	150x50xRAND KD R/S COL	8/4300 132/4600	140	2,445	2,453	4.812
10041314	150x50xRAND KD R/S COL	70/4000	70	1,063	1,071	2.100
10041317	150x50xRAND KD R/S COL	1/3700 139/4000	140	2,132	2,140	4.198
10041328	150x50xRAND KD R/S COL	2/3700 138/4000	140	2,131	2,139	4.196
10041330	150x50xRAND KD R/S COL	1/3700 139/4000	140	2,132	2,140	4.198
10041331	150x50xRAND KD R/S COL	7/4000 133/4300	140	2,286	2,294	4.499

Description of Goods:

New Zealand Kiln Dried Radiata Pine Sawn Timber

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED

Credit Number: I240IL5240600015
 Vessel Name: COSCO SHIPPING THAMES 030W
 PO: FLP-498
 BL No: EGLV731400041966
 Customer: VIETNAM FORESTRY CORPORATION JSC

Port of Loading: LIRQUEN CHILE
 Port of Discharge: CAT LAI PORT VIETNAM
 Goods: CHILEAN RADIATA PINE
 Container No.: 1 EITU-120344-9
 Seal No.: 1 EMCLKJ5783

#	Ticket	Thickness (mm)	Width (mm)	Length (M)	Pieces	Quantity CBM	Gross Weight	Net Weight	Grade
1	BAHOLTAA7868	22	95	1.600	506	1.690	845	842	COL-BS
2	BAHOLTAA7867	22	95	1.600	506	1.690	845	842	COL-BS
3	BAHOLTAA7866	22	95	1.600	506	1.690	845	842	COL-BS
4	BAHOLTAA7865	22	95	1.600	506	1.690	845	842	COL-BS
5	BADESEAF4275	22	95	3.200	506	3.380	1,690	1,687	COL-BS
6	BACECLAC3266	22	125	3.200	368	3.240	1,620	1,617	COL-BS
7	BADESEAF4988	22	125	3.200	368	3.240	1,620	1,617	COL-BS

8	BADESEAF4775	22	125	3,200	368	3,240	1,620	1,617	COL-BS
9	BADESEAF4986	22	125	3,200	368	3,240	1,620	1,617	COL-BS
10	BADESEAF4812	22	125	3,200	368	3,240	1,620	1,617	COL-BS
11	BAREASAA5746	22	125	3,200	368	3,240	1,620	1,617	COL-BS
12	BADESEAF4870	22	125	3,200	368	3,240	1,620	1,617	COL-BS
13	BADESEAF4871	22	125	3,200	368	3,240	1,620	1,617	COL-BS
14	BADESEAF4157	22	145	3,200	322	3,290	1,645	1,642	COL-BS
15	BADESEAF4823	22	145	3,200	322	3,290	1,645	1,642	COL-BS
16	BADESEAF5027	22	145	3,200	322	3,290	1,645	1,642	COL-BS

Total M3	45.93
Package	16
Net Weight	22,915
Gross Weight	22,965

Credit Number: I240ILS240600015
 Vessel Name: COSCO SHIPPING THAMES 030W
 PO: FLP-498
 BL No: EGLV731400041966
 Customer: VIETNAM FORESTRY CORPORATION JSC

Port of Loading: LIRQUEN CHILE
 Port of Discharge: CAT LAI PORT VIETNAM
 Goods: CHILEAN RADIATA PINE
 Container No.: 2 BSU-811224-1
 Seal No.: 2 EMCLKJ5163

#	Ticket	Thickness (mm)	Width (mm)	Length (M)	Pieces	Quantity CBM	Gross Weight	Net Weight	Grade
1	BAHOLTA7872	22	145	1.600	322	1.640	820	817	COL-BS
2	BAHOLTA7871	22	145	1.600	322	1.640	820	817	COL-BS
3	BAHOLTA7870	22	145	1.600	322	1.640	820	817	COL-BS
4	BAHOLTA7869	22	145	1.600	322	1.640	820	817	COL-BS
5	BADESEAF5035	22	125	3.200	368	3.240	1,620	1,617	COL-BS
6	BADESEAF4869	22	125	3.200	368	3.240	1,620	1,617	COL-BS
7	BADESEAF4872	22	125	3.200	368	3.240	1,620	1,617	COL-BS
8	BADESEAF4874	22	145	3.200	322	3.290	1,645	1,642	COL-BS
9	BADESEAF4809	22	145	3.200	322	3.290	1,645	1,642	COL-BS
10	BADESEAF5029	22	145	3.200	322	3.290	1,645	1,642	COL-BS
11	BADESEAF4878	22	195	3.200	230	3.160	1,580	1,577	COL-BS
12	BADESEAF5037	22	195	3.200	230	3.160	1,580	1,577	COL-BS
13	BADESEAF4777	22	195	3.200	230	3.160	1,580	1,577	COL-BS
14	BADESEAF5038	22	195	3.200	230	3.160	1,580	1,577	COL-BS
15	BADESEAF4819	22	245	3.200	184	3.170	1,585	1,582	COL-BS
16	BADESEAF5040	22	245	3.200	184	3.170	1,585	1,582	COL-BS

Total M3	45.13
Package	16
Net Weight	22,515
Gross Weight	22,565

Mã 34/2024

Container: FFAU363873-2 /
 Seal: LAB384843 /
 M/N: MSC VIVENNE / FA430R Invoice: 1.523
 Port of Loading: CORONEL CHILEAN PORT / CHILE /
 Port of Discharge: CAI MEP PORT IN VIETNAM /
 Place of Delivery: CAT LAI PORT, HO CHI MINH CITY, VIETNAM /
 Goods: RADIATA PINE LUMBER / FSC MIX CREDIT SA-COC-006345 /

Ticket Etiqueta	Product	Thickn. mm	Width mm	Length mm	Gross Weight Weight/Bal	Net Weight Weight/Bal	Pcs/Bal	Vol/Bal	Bal	Total Pcs	Total Volume	Mark Marca	
68	KD0111431	COL	38	175	3200	1787,752	1784,158	168	3,575	1	168	3,575	/
69	KD0111432	COL	38	200	3200	851,120	849,409	70	1,702	1	70	1,702	/
70	KD0111433	COL	38	100	3200	851,120	849,409	140	1,702	1	140	1,702	/
71	KD0112651	COL	38	145	3960	2138,801	2134,501	198	4,277	1	198	4,277	/
72	KD0112728	COL	38	175	3960	2212,311	2207,864	168	4,424	1	168	4,424	/
73	KD0112730	COL	38	175	3960	2212,311	2207,864	168	4,424	1	168	4,424	/
74	KD0112731	COL	38	200	3960	2106,798	2102,561	140	4,213	1	140	4,213	/
75	KD0112741	COL	38	245	3960	1253,676	1251,156	68	2,507	1	68	2,507	/
76	KD0112742	COL	38	75	3960	807,114	805,491	143	1,614	1	143	1,614	/
77	KD0112818	COL	38	175	3960	2212,311	2207,864	168	4,424	1	168	4,424	/
78	KD0112819	COL	38	200	3960	2106,796	2102,561	140	4,213	1	140	4,213	/
79	KD0112820	COL	38	145	3960	2138,801	2134,501	198	4,277	1	198	4,277	/
80	KD0112833	COL	38	235	3960	1080,779	1076,797	112	3,961	1	112	3,961	/
81	KD0112836	COL	38	175	3960	2212,311	2207,864	168	4,424	1	168	4,424	/
14					24.872,00	24.822,00			2.045		40,737		

Gross Weight (kg) 24.872,00
 Net Weight (kg) 24.822,00

102
 CÔN
 P V
 CÔ
 3F
 IG -

Container: SEKU440441-0
 Seal: LAB384892
 M/N: MSC YVIERNE / FA430R Invoice: 1.523
 Port of Loading: CORONEL CHILEAN PORT CHILE
 Port of Discharge: CAI MEP PORT IN VIETNAM
 Place Of Delivery: CAT LAI PORT, HO CHI MINH CITY, VIETNAM
 Goods: RADIATA PINE LUMBER FSC MIX CREDIT SA-COC-006345

	Ticket Equiva	Product	Thickn. mm	Width mm	Length mm	Gross Weight Weight/Bdl	Net Weight Weight/Bdl	Pcs/Bdl	Vol/Bdl	Bdl	Total Pcs	Total Volume	Mark Merca
29	KD0109513	COL	38	145	2400	1296,169	1293,349	196	2,582	1	196	2,582	/
30	KD0109516	COL	38	100	2400	1277,167	1274,388	280	2,554	1	280	2,554	/
31	KD0109517	COL	38	145	2400	1286,169	1283,349	196	2,592	1	196	2,592	/
32	KD0109519	COL	38	100	2400	1277,167	1274,388	280	2,554	1	280	2,554	/
33	KD0109526	COL	38	175	2400	1340,675	1337,758	168	2,681	1	168	2,681	/
34	KD0109527	COL	38	100	2400	1277,167	1274,388	280	2,554	1	280	2,554	/
35	KD0109530	COL	38	75	2400	1245,163	1242,453	364	2,490	1	364	2,490	/
36	KD0109534	COL	38	125	2400	1277,167	1274,388	224	2,554	1	224	2,554	/
37	KD0110623	COL	38	145	2400	1296,169	1293,349	196	2,592	1	196	2,592	/
38	KD0110626	COL	38	145	2400	787,103	785,380	119	1,574	1	119	1,574	/
39	KD0110627	COL	38	125	2400	456,060	455,067	80	0,912	1	80	0,912	/
40	KD0110630	COL	38	200	2400	638,583	637,194	70	1,277	1	70	1,277	/
41	KD0110631	COL	38	215	2400	686,590	685,096	70	1,373	1	70	1,373	/
42	KD0110633	COL	38	75	2400	578,075	576,818	169	1,156	1	169	1,156	/
43	KD0110634	COL	38	235	2400	567,073	565,881	52	1,114	1	52	1,114	/
44	KD0111426	COL	38	145	3200	1728,226	1724,465	196	3,456	1	196	3,456	/
45	KD0111428	COL	38	125	3200	1337,675	1334,764	176	2,675	1	176	2,675	/
46	KD0111429	COL	38	145	3200	308,540	307,869	35	0,617	1	35	0,617	/
47	KD0112646	COL	38	175	3960	2212,289	2207,475	168	4,424	1	168	4,424	/
48	KD0112648	COL	38	200	3960	2106,775	2102,191	140	4,213	1	140	4,213	/
20 /						22.980,00	22.930,00			3.489	45,984		

Gross Weight (kg) 22.980,00
 Net Weight (kg) 22.930,00

Mã 36/2024

CONTAINER NO: SEKU4616560	SEAL NO: A10195015				
REMAN UT KD RS	150X50 98/6.0	RC670107	1,960	1,960	4.410
REMAN UT KD RS	150X50 98/6.0	RC670123	1,960	1,960	4.410
REMAN UT KD RS	150X50 98/6.0	RC670126	1,960	1,960	4.410
REMAN UT KD RS	150X50 98/6.0	RC670137	1,960	1,960	4.410
REMAN UT KD RS	150X50 98/6.0	RC670146	1,960	1,960	4.410
REMAN UT KD RS	150X50 91/6.0	RC670148	1,820	1,820	4.095
REMAN UT KD RS	150X50 105/5.4	RC674240	1,890	1,890	4.253
REMAN UT KD RS	150X50 98/4.8	RC700638	1,568	1,568	3.528
REMAN UT KD RS	150X50 91/4.8	RC700645	1,456	1,456	3.276
REMAN UT KD RS	150X50 98/5.4	RC701472	1,766	1,766	3.969
TOTAL: 10 PKT			18,300	18,300	41.171

Product Description	Width & Thickness Per Pkt	Pcs/Length Per Pkt	Pkt Number	Net Weight (kg)	Gross Weight (kg)	Quantity (m3)
CONTAINER NO: TLLU7671687	SEAL NO: A10192476					
REMAN UT KD GGD	190X45 75/5.4		RC638722	1,574	1,574	3.463
REMAN UT KD GGD	190X45 75/5.4		RC638736	1,574	1,574	3.463
REMAN UT KD GGD	190X45 100/5.4		RC681274	2,099	2,099	4.817
REMAN UT KD GGD	190X45 75/5.4		RC681296	1,574	1,574	3.463

012
 GTY
 ETN
 PHA
 OP
 TP

REMAN UT KD GGD	190X45 75/5.4	RC687366	1,574	1,574	3.463
REMAN UT KD GGD	190X45 70/6.0	RC697309	1,633	1,633	3.591
REMAN UT KD GGD	190X45 75/6.0	RC697341	1,749	1,749	3.848
REMAN UT KD GGD	190X45 75/6.0	RC697347	1,749	1,749	3.848
REMAN UT KD GGD	190X45 70/6.0	RC697399	1,633	1,633	3.591
REMAN UT KD GGD	190X45 75/6.0	RC697428	1,749	1,749	3.848
REMAN UT KD GGD	190X45 75/6.0	RC697430	1,752	1,752	3.848
TOTAL: 11 PKT			18,660	18,660	41.043
27.3					

CONTAINER: BSIU8176159

DESCRIPTION OF GOODS: BRAZILIAN PINE, ROUGH SAWN

BUNDLES	LENGTH	THICKNESS	WIDTH	PIECES	M3	QUALITY	Weight Gros	Weight Net
K768653	3960	22	150	336,000	4,391	101	2190.103	2185.000
K768650	3960	22	150	336,000	4,391	101	2244.103	2239.000
K768637	3960	22	150	336,000	4,391	101	2213.103	2208.000
K768651	3960	22	150	327,000	4,273	101	2149.000	2149.000
K768645	3960	22	150	336,000	4,391	101	2273.103	2268.000
K768652	3960	22	150	335,000	4,378	101	2157.103	2152.000
K768657	3960	22	150	357,000	4,665	101	2276.103	2271.000
K768654	3960	22	150	336,000	4,391	101	2180.103	2175.000
K768646	3960	22	150	336,000	4,391	101	2284.103	2279.000
K768656	3660	22	150	336,000	4,058	101	2007.103	2002.000
K768649	3660	22	150	336,000	4,058	101	2105.103	2100.000
K768655	3660	22	150	336,000	4,058	101	2035.103	2030.000

12 BUNDLES PIECES 4,043,000 51,836 M3

Weight Gross: 26,114,133

Weight Net: 26,058,000

Mã 34/2024

Container: TLLU546080-7
 Seal: LAB384791
 M/N: MSC VIVienne / FA430R
 Port of Loading: CORONEL CHILEAN PORT
 Port of Discharge: CAI MEP PORT IN VIETNAM
 Place Of Delivery: CAT LAI PORT, HO CHI MINH CITY, VIETNAM
 Goods: RADIATA PINE LUMBER

Invoice: 1.523
 CHILE
 FSC MIX CREDIT SA-COC-006345

	Ticket Etiqueta	Product	Thickn. mm	Width mm	Length mm	Gross Weight Weight/Bdl	Net Weight Weight/Bdl	Pcs/Bdl	Vol/Bdl	Bdl	Total Pcs	Total Volume	Mark Marca
49	KD0108685	COL	38	100	3200	1216,135	1213,430	200	2,432	1	200	2,432	/
50	KD0109474	COL	38	125	3200	1702,689	1698,902	224	3,405	1	224	3,405	/
51	KD0109521	COL	38	75	2400	1245,138	1242,369	364	2,490	1	364	2,490	/
52	KD0109523	COL	38	125	2400	1277,142	1274,301	224	2,554	1	224	2,554	/
53	KD0109524	COL	38	200	2400	1277,142	1274,301	140	2,554	1	140	2,554	/
54	KD0110181	COL	38	125	3200	1702,689	1698,902	224	3,405	1	224	3,405	/



55	KD0110198	COL	38	125	3200	1702,689	1698,902	224	3,409	1	224	3,409	/
56	KD0110202	COL	38	200	3200	1216,135	1213,430	100	2,432	1	100	2,432	/
57	KD0110204	COL	38	100	3200	851,095	849,201	140	1,702	1	140	1,702	/
58	KD0110205	COL	38	75	3200	830,082	828,246	182	1,860	1	182	1,860	/
59	KD0110498	COL	38	175	3200	1787,699	1783,722	168	3,576	1	168	3,576	/
60	KD0110556	COL	38	145	2400	1298,144	1293,261	196	2,582	1	196	2,582	/
61	KD0110557	COL	38	125	2400	1277,142	1274,301	224	2,554	1	224	2,554	/
62	KD0110561	COL	38	100	2400	1277,142	1274,301	280	2,554	1	280	2,554	/
63	KD0110565	COL	38	75	2400	1245,138	1242,369	364	2,490	1	364	2,490	/
64	KD0110568	COL	38	100	2400	547,061	545,844	120	1,094	1	120	1,094	/
65	KD0110569	COL	38	145	2400	740,582	738,935	112	1,481	1	112	1,481	/
66	KD0110828	COL	38	175	2400	1149,128	1146,572	144	2,298	1	144	2,298	/
67	KD0110829	COL	38	100	2400	137,015	136,710	30	0,274	1	30	0,274	/
19 /						22.478,00	22.428,00				3.680	44,951	/

Gross Weight (kg) 22.478,00 /
 Net Weight (kg) 22.428,00 /

Container: FDCU048108-8
 Seal: LAB384987
 M/N: MSC VIVIANNE / FA430R Invoice: 1.523
 Port of Loading: CORONEL CHILEAN PORT CHILE
 Port of Discharge: CAI MEP PORT IN VIETNAM
 Place Of Delivery: CAT LAI PORT, HO CHI MINH CITY, VIETNAM
 Goods: RADIATA PINE LUMBER FSC MIX CREDIT SA-COC-006345 /

Ticket Etiqueta	Product	Thickn. mm	Width mm	Length mm	Gross Weight Weight/Btl	Net Weight Weight/Btl	Pcs/Btl	Vol/Btl	Btl	Total Pcs	Total Volume	Mark Marca	
16	KD0109807	COL	38	175	3960	2212,350	2207,970	168	4,424	1	168	4,424	/
17	KD0110229	COL	38	200	3960	1580,250	1577,121	105	3,180	1	105	3,180	/
18	KD0110904	COL	38	175	3960	2212,350	2207,970	168	4,424	1	168	4,424	/
19	KD0110905	COL	38	145	3960	2138,839	2134,604	196	4,277	1	196	4,277	/
20	KD0110908	COL	38	200	3960	1053,667	1051,581	70	2,107	1	70	2,107	/
21	KD0110909	COL	38	175	3960	1106,175	1103,965	84	2,212	1	84	2,212	/
22	KD0112645	COL	38	145	3960	2138,839	2134,604	196	4,277	1	196	4,277	/
23	KD0112655	COL	38	175	3960	2212,350	2207,970	168	4,424	1	168	4,424	/
24	KD0112657	COL	38	200	3960	2106,834	2102,662	140	4,213	1	140	4,213	/
25	KD0112658	COL	38	215	3960	2264,859	2260,374	140	4,529	1	140	4,529	/
26	KD0112659	COL	38	235	3960	1980,814	1978,882	112	3,961	1	112	3,961	/
27	KD0112665	COL	38	145	3960	2138,839	2134,604	196	4,277	1	196	4,277	/
28	KD0112669	COL	38	200	3960	2106,834	2102,662	140	4,213	1	140	4,213	/
13 /					25.253,00	25.203,00				1.883	50,498	/	

Gross Weight (kg) 25.253,00 /
 Net Weight (kg) 25.203,00 /

Container: ONEU020981-0
 Seal: LAB384896
 M/N: MSC VIVIANNE / FA430R Invoice: 1.523
 Port of Loading: CORONEL CHILEAN PORT CHILE
 Port of Discharge: CAI MEP PORT IN VIETNAM
 Place Of Delivery: CAT LAI PORT, HO CHI MINH CITY, VIETNAM
 Goods: RADIATA PINE LUMBER FSC MIX CREDIT SA-COC-006345 /

Ticket Etiqueta	Product	Thickn. mm	Width mm	Length mm	Gross Weight Weight/Btl	Net Weight Weight/Btl	Pcs/Btl	Vol/Btl	Btl	Total Pcs	Total Volume	Mark Marca	
1	KD0112655	COL	38	175	3960	2212,298	2208,040	168	4,424	1	168	4,424	/
2	KD0112666	COL	38	175	3960	2212,298	2208,040	168	4,424	1	168	4,424	/
3	KD0112667	COL	38	145	3960	2138,788	2134,672	196	4,277	1	196	4,277	/
4	KD0112670	COL	38	175	3960	2212,298	2208,040	168	4,424	1	168	4,424	/
5	KD0112672	COL	38	145	3960	2138,788	2134,672	196	4,277	1	196	4,277	/
6	KD0112676	COL	38	200	3960	2106,784	2102,729	140	4,213	1	140	4,213	/
7	KD0112677	COL	38	215	3960	1132,653	1130,473	70	2,265	1	70	2,265	/
8	KD0112678	COL	38	235	3960	990,133	988,228	56	1,980	1	56	1,980	/
9	KD0112729	COL	38	145	3960	2138,788	2134,672	196	4,277	1	196	4,277	/
10	KD0112733	COL	38	175	3960	2212,298	2208,040	168	4,424	1	168	4,424	/
11	KD0112735	COL	38	215	3960	2264,805	2260,446	140	4,529	1	140	4,529	/
12	KD0112736	COL	38	175	3960	1106,149	1104,020	84	2,212	1	84	2,212	/
13	KD0112737	COL	38	145	3960	1069,144	1067,086	98	2,138	1	98	2,138	/
14	KD0112738	COL	38	235	3960	990,133	988,228	56	1,980	1	56	1,980	/
15	KD0112739	COL	38	200	3960	1053,642	1051,614	70	2,107	1	70	2,107	/
15 /					25.879,00	25.829,00				1.974	51,951	/	

Gross Weight (kg) 25.879,00 /
 Net Weight (kg) 25.829,00 /